

ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG

Mức lương tối thiểu 2.530.000 đồng/tháng, phụ cấp 0,7

STT	Chức Danh	Hệ số lương	Lương cấp bậc (cơ bản)	Lương phụ 11%	PC tổ trưởng 0,2/5	Lưu động 0,4	PC KV (0,5)	BHXX, YT, TN KPCĐ (23,5%)	Tổng cộng lương tháng	Lương ngày (26 ngày)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Ngoại nghiệp									
a	Địa chính viên hạng III									
1	1	2,34	5.920.200	651.222	101.200	1.012.000	1.771.000	1.391.247	10.846.869	417.187
2	2	2,67	6.755.100	743.061	101.200	1.012.000	1.771.000	1.587.449	11.969.810	460.377
3	3	3,00	7.590.000	834.900	101.200	1.012.000	1.771.000	1.783.650	13.092.750	503.567
4	4	3,33	8.424.900	926.739	101.200	1.012.000	1.771.000	1.979.852	14.215.691	546.757
5	5	3,66	9.259.800	1.018.578	101.200	1.012.000	1.771.000	2.176.053	15.338.631	589.947
6	6	3,99	10.094.700	1.110.417	101.200	1.012.000	1.771.000	2.372.255	16.461.572	633.137
7	7	4,32	10.929.600	1.202.256	101.200	1.012.000	1.771.000	2.568.456	17.584.512	676.327
8	8	4,65	11.764.500	1.294.095	101.200	1.012.000	1.771.000	2.764.658	18.707.453	719.517
b	Địa chính viên hạng IV									
3	3	2,26	5.717.800	628.958	101.200	1.012.000	1.771.000	1.343.683	10.574.641	406.717
4	4	2,46	6.223.800	684.618	101.200	1.012.000	1.771.000	1.462.593	11.255.211	432.893
5	5	2,66	6.729.800	740.278	101.200	1.012.000	1.771.000	1.581.503	11.935.781	459.069
6	6	2,86	7.235.800	795.938	101.200	1.012.000	1.771.000	1.700.413	12.616.351	485.244
7	7	3,06	7.741.800	851.598	101.200	1.012.000	1.771.000	1.819.323	13.296.921	511.420
8	8	3,26	8.247.800	907.258	101.200	1.012.000	1.771.000	1.938.233	13.977.491	537.596
9	9	3,46	8.753.800	962.918	101.200	1.012.000	1.771.000	2.057.143	14.658.061	563.772

10	10	3,66	9.259.800	1.018.578	101.200	1.012.000	1.771.000	2.176.053	15.338.631	589.947
11	Lái xe 3	2,41	6.097.300	670.703	101.200	1.012.000	1.771.000	1.432.866	11.085.069	426.349

ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG

Mức lương tối thiểu 2.530.000 đồng/tháng, phụ cấp 0,7

STT	Chức Danh	Hệ số lương	Lương cấp bậc (cơ bản)	Lương phụ 11%	PC tổ trưởng 0,2/5	Lưu động 0,4	PC KV (0,7)	BHXH, YT, TN KPCĐ (23,5%)	Tổng cộng lương tháng	Lương ngày (26 ngày)
II	Nội nghiệp									
a	Địa chính viên hạng III									
1	1	2,34	5.920.200	651.222	101.200		1.771.000	1.391.247	9.834.869	378.264
2	2	2,67	6.755.100	743.061	101.200		1.771.000	1.587.449	10.957.810	421.454
3	3	3,00	7.590.000	834.900	101.200		1.771.000	1.783.650	12.080.750	464.644
4	4	3,33	8.424.900	926.739	101.200		1.771.000	1.979.852	13.203.691	507.834
5	5	3,66	9.259.800	1.018.578	101.200		1.771.000	2.176.053	14.326.631	551.024
6	6	3,99	10.094.700	1.110.417	101.200		1.771.000	2.372.255	15.449.572	594.214
7	7	4,32	10.929.600	1.202.256	101.200		1.771.000	2.568.456	16.572.512	637.404
8	8	4,65	11.764.500	1.294.095	101.200		1.771.000	2.764.658	17.695.453	680.594
b	Địa chính viên hạng IV									
3	3	2,26	5.717.800	628.958	101.200		1.771.000	1.343.683	9.562.641	367.794
4	4	2,46	6.223.800	684.618	101.200		1.771.000	1.462.593	10.243.211	393.970
5	5	2,66	6.729.800	740.278	101.200		1.771.000	1.581.503	10.923.781	420.145
6	6	2,86	7.235.800	795.938	101.200		1.771.000	1.700.413	11.604.351	446.321
7	7	3,06	7.741.800	851.598	101.200		1.771.000	1.819.323	12.284.921	472.497
8	8	3,26	8.247.800	907.258	101.200		1.771.000	1.938.233	12.965.491	498.673
9	9	3,46	8.753.800	962.918	101.200		1.771.000	2.057.143	13.646.061	524.849

10	10	3,66	9.259.800	1.018.578	101.200		1.771.000	2.176.053	14.326.631	551.024
----	----	------	-----------	-----------	---------	--	-----------	-----------	------------	----------------

bảng đơn giá vật tư và nguyên giá thiết bị*(Theo danh mục vật tư thẩm định)*

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Danh mục vật tư		
1	Bàn làm việc Xuân Hoà	Cái	1.200.000
2	Ghế tựa - Xuân Hoà	Cái	150.000
3	Máy tính Casio FX500-Nhật	Cái	390.000
4	Quạt trần	Cái	850.000
5	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	200.000
6	Bìa đóng sổ	Cái	1.500
7	Tủ đựng tài liệu	Cái	25.000
8	Thước bẹt nhựa 30 cm	Cái	1.900.000
9	Bàn đục lỗ	Cái	15.000
10	Bàn gấp gim loại vừa	Cái	80.000
11	Mực in laze (A4)	Hộp	55.000
12	Mực máy Photocopy	Hộp	650.000
13	Mực in laze (A3)	Hộp	700.000
14	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	700.000
15	Giấy CNQSDĐ	Tờ	1.000
16	Đơn xin cấp GCNQSDĐ	Tờ	10.000
17	Bút đóng dấu	Còi	2.000
18	Bàn gấp gim to	Cái	20.000
19	Cặp tài liệu	Cái	500.000
20	Kéo nhỏ	Cái	50.000
21	Đồng hồ treo tường Gimiko	Cái	50.000
22	Điện năng	Kw	200.000
23	Đĩa CD Maxell	Cái	2.050
24	Đĩa mềm Imation	Cái	15.000
25	Bút xóa	Cái	10.000
26	Mực in HP C4129X (HP 29X)	Hộp	18.000
27	Mực Photocopy IR1600.	Hộp	900.000
28	Bút bi	Cái	900.000
29	Sổ ghi chép	Quyển	5.000
30	Giấy A4	Ram	30.000
31	Giấy A3	Ram	70.000
32	Giấy in Ao	Tờ	120.000
33	Ghim dập 3Plus-VN	Hộp	25.000
34	Ghim vòng	Hộp	10.000
35	Túi nylon đựng tài liệu	Chiếc	10.000

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá
36	Danh mục thiết bị		5.000
II	Máy scan Ao	Cái	
1	Máy in A3 Epson AFL-N2500	Cái	250.000.000
2	Máy vi tính HP	Bộ	30.000.000
3	Máy photocopy A0	Cái	15.000.000
4	Môý in LAZER SHOT LBP - 3300	Còi	100.000.000
5	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	3.000.000
6	Máy photo A3, A4	Cái	7.600.000
7	Máy in phun Ao	Cái	70.000.000
8	Môý Scan A3 Epson GT 15000	Cái	70.000.000
9	Môý Scan A3 Epson GT 15000	Cái	9.000.000

I. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ
Khu vực 0,7 công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng1)

(Đơn giá tính bình quân cho 1 xã chuẩn có 8000 hồ sơ, 8000 thửa, cấp 8000 GCN)

(Công nhóm/ĐVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
I	CÁC NỘI DUNG CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ								
1	Công việc chuẩn bị							554.150.468	6.390.000
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	407.712	142.000	10 Điểm	Nhóm 2 (1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2-3	2,000	16.308.480	
							2,000		2.840.000
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã,)	426.689		Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1ĐCV3.3, 1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2-3	16,000	20.481.088	
1.3	Tổ chức phổ biến tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký cấp giấy	464.644	142.000	10 Cuộc	1ĐCV3.3	2-3	2,500	11.616.100	
							2,500		3.550.000
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy							505.744.800	
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	421.454		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,100	337.163.200	
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	421.454		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	168.581.600	
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc	421.454		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,1	337.163.200	
3	Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng	464.644		8000 Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,107	397.735.264	
4	Trích lục thửa đất							252.872.400	
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	421.454		8000 Thửa	1ĐCV3.2	2-3	0,025	84.290.800	
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	421.454		8000 Thửa	1ĐCV3.2	2-3	0,050	168.581.600	
							0,237	1.693.639.920	
	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân				Nhóm 2				

(Đơn giá tính bình quân cho 1 xã chuẩn có 8000 hồ sơ, 8000 thửa, cấp 8000 GCN)

(Công nhóm/ĐVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
5	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	446635	142000	8000 Hồ sơ	Nhóm 2 (1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2	0,14		159.040.000
							0,273	1.950.901.680	
						3	0,161		182.896.000
6	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)							334.543.680	
6.1	Theo hình thức trực tiếp	464.644		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,050	185.857.600	
6.2	Theo hình thức trực tuyến	464644		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,04	148.686.080	
7	Nhập ý kiến xác nhận của cấp xã vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ s	464644		8000 Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,003	11.151.456	
8	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp	393970		8000 Hồ sơ	1ĐCV4.4	2-3	0,013	40.972.880	
9	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý							92.928.800	
9.1	Theo hình thức trực tiếp	464.644		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,015	55.757.280	
9.2	Theo hình thức trực tuyến	464.644		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,010	37.171.520	
10	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết	464.644		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,050	185.857.600	
11	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	464644		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,2	743.430.400	
12	Ban hành thông báo thông báo, chuyển đến người sử dụng đất đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	464.644		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,040	148.686.080	

(Đơn giá tính bình quân cho 1 xã chuẩn có 8000 hồ sơ, 8000 thửa, cấp 8000 GCN)

(Công nhóm/DVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
13	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện chính lý Giấy chứng nhận đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	464.644		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,020	74.343.040	
14	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính							260.200.640	
14.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	464.644		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,030	111.514.560	
14.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	464.644		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,040	148.686.080	
15	Chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện							236.014.240	
15.1	Theo hình thức trực tiếp	421.454		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,040	134.865.280	
15.2	Theo hình thức trực tuyến	421.454		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,030	101.148.960	
16	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa ch	464644		8000 Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,03	111.514.560	
17	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	464.644		8000 Hợp đồng	1ĐCV3.3	2-3	0,020	74.343.040	
18	In GCN							505.744.800	
18.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	421.454		8000 GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,050	168.581.600	
18.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	421.454		8000 GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,100	337.163.200	
19	Lập hồ sơ và ký duyệt GCN	421.454		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,040	134.865.280	
20	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	464.644		8000 Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,033	122.666.016	
21	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin							114.992.256	

(Đơn giá tính bình quân cho 1 xã chuẩn có 8000 hồ sơ, 8000 thửa, cấp 8000 GCN)

(Công nhóm/ĐVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
21.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất							72.626.688	
21.1.1	Quét trang A3	378.264		8000 Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,016	48.417.792	
21.1.2	Quét trang A4	378.264		8000 Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,008	24.208.896	
21.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	378.264		8000 Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,004	12.104.448	
21.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	378.264		8000 Thửa	1ĐCV3.1	2-3	0,010	30.261.120	
22	Lập sổ cấp Giấy chứng nhận, chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp và tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	421.454		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2		0,02	67.432.640	
23	Trao GCN đã ký cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc (nếu có)	421.454		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,05	168.581.600	
24	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh (01 bộ)	421.454		Bộ/xã,	1ĐCV3.2	2-3	8,00	3.371.632	
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH							198.817.011	
1	Lập hồ sơ địa chính							192.976.920	
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	507.834		Bộ/ địa	1ĐCV3.4	2-3	300,000	152.350.200	
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	507.834		8000 Thửa	1ĐCV3.4	2-3	0,010	40.626.720	
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, quản lý và khai thác sử dụng							1.777.419	
2.1	Bản đồ địa chính	507.834		60 Tờ	1ĐCV3.4	2-3	0,025	761.751	
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	507.834		Bộ/ địa	1ĐCV3.4	2-3	2,000	1.015.668	
3	Bàn giao HSĐC cho cấp xã để quản lý và khai thác sử dụng	507.834		Bộ/xã	1ĐCV3.4	2-3	8,000	4.062.672	

(Đơn giá tính bình quân cho 1 xã chuẩn có 8000 hồ sơ, 8000 thửa, cấp 8000 GCN)

(Công nhóm/ĐVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
III	Tổng hợp (xã)							LĐKT	LĐPT
a	Ngoại nghiệp			8000 hồ sơ					
							2	1.693.639.920	159.040.000
							3	1.950.901.680	182.896.000
b	Nội nghiệp			8000 hồ sơ			2-3	4.200.706.132	6.390.000
IV	Thửa đất nông nghiệp tăng thêm								
a	Ngoại nghiệp			Thửa					
							2	63.511	5.964
							3	73.159	6.859
b	Nội nghiệp			Thửa			2-3	75.189	240
IV	Các hồ sơ không đủ ĐK cấp giấy								
a	Ngoại nghiệp			Hồ sơ					
							2	211.705	19.880
							3	243.863	22.862
b	Nội nghiệp			Hồ sơ			2-3	333.839	799

(Đơn giá tính bình quân cho 1 xã chuẩn có 8000 hồ sơ, 8000 thửa, cấp 8000 GCN)

(Công nhóm/ĐVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông

Ghi chú:

- (1) Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 1. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 1.
- (2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức **bằng 0,30 lần** mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 11, 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 1.
- (3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện, không có nhu cầu cấp GCN thì được tính mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 6.1, 7, 8, 9, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 1.
- (4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính mức đối với Mục 2, 3, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 1.
- (5) Đơn vị tính tại Bảng 1 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/địa”, “Bộ/xã” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã.
- (6) Đơn vị tính tại Bảng 1 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã.

II. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG
khu vực 0,7 công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng 2)

(Định mức tính bình quân cho 1 phường: 5000 hồ sơ, 5000 thửa, 5000 GCN)

Công nhóm/DVT

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG								
1	Công việc chuẩn bị							575.223.168	6.390.000
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	407.712	142.000	10 Điểm	Nhóm 2 (1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2	2,000	16.308.480	
							2,000		2.840.000
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	426.689		Bộ tài liệu	Nhóm 3 ((1ĐCV3.3, 1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2	16,000	20.481.088	
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	464.644	142.000	10 Cuộc	1ĐCV3.3	2	2,500	11.616.100	
							2,500		3.550.000
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN								
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	421.454		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,150	316.090.500	
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	421.454		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,100	210.727.000	
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	421.454		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,200	421.454.000	
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	464.644		5000 Thửa	1ĐCV3.3	2	0,107	248.584.540	
4	Trích lục thửa đất							252.872.400	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	421.454			1ĐCV3.2	2	0,040	84.290.800	
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	421.454			1ĐCV3.2	2	0,080	168.581.600	
5	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	446.635	142.000	5000 Hồ sơ	Nhóm 2 (1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2	0,450	2.009.857.500	
							0,250		177.500.000
6	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)								
6.1	Theo hình thức trực tiếp	464.644		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,050	116.161.000	
6.2	Theo hình thức trực tuyến	464.644		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,040	92.928.800	
7	Nhập ý kiến xác nhận của phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	464.644		5000 Thửa	1ĐCV3.3	2	0,003	6.969.660	
8	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	393.970		5000 Hồ sơ	1ĐCV4.4	2	0,015	29.547.750	
9	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý								
9.1	Theo hình thức trực tiếp	464.644		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,015	34.848.300	
9.2	Theo hình thức trực tuyến	464.644		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,010	23.232.200	
10	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết	464.644		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,200	464.644.000	
11	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	464.644		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,200	464.644.000	
12	Ban hành thông báo thông báo, chuyển đến người sử dụng đất đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	464.644		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,040	92.928.800	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
13	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện chỉnh lý Giấy chứng nhận đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	464.644		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,200	464.644.000	
14	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính								
14.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	464.644		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,050	116.161.000	
14.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	464.644		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,060	139.393.200	
15	Chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện								
15.1	Theo hình thức trực tiếp	421.454		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,060	126.436.200	
15.2	Theo hình thức trực tuyến	421.454		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,050	105.363.500	
16	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính đối với trường hợp	464.644		5000 Thửa	1ĐCV3.3	2	0,030	69.696.600	
17	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	464.644		5000 HĐ	1ĐCV3.3	2	0,020	46.464.400	
18	In GCN								
18.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	421.454		5000 GCN	1ĐCV3.2	2	0,050	105.363.500	
18.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	421.454		5000 GCN	1ĐCV3.2	2	0,100	210.727.000	
19	Lập hồ sơ và ký duyệt GCN	421.454		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,040	84.290.800	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
20	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	464.644		5000 Thửa	1ĐCV3.3	2	0,033	76.666.260	
21	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin								
21.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất								
21.1.1	Quét trang A3	378.264		5000 Trang	1ĐCV3.1	2	0,016	30.261.120	
21.1.2	Quét trang A4	378.264		5000 Trang	1ĐCV3.1	2	0,008	15.130.560	
21.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	378.264		5000 Trang	1ĐCV3.1	2	0,004	7.565.280	
21.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	378.264		5000 Trang	1ĐCV3.1	2	0,010	18.913.200	
22	Lập sổ cấp Giấy chứng nhận, chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp và tài liệu về cấp tính để lập hồ sơ địa chính	421.454		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,020	42.145.400	
23	Trao GCN đã ký cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	421.454		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,050	105.363.500	
24	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về phường (01 bộ)	421.454		Bộ/ Phường	1ĐCV3.2	2	8,000	3.371.632	
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH								
1	Lập hồ sơ địa chính								
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	507.834		Bộ/địa	1ĐCV3.4	2	300	152.350.200	
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	507.834		5000 Thửa	1ĐCV3.4	2	0,010	25.391.700	
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng								
2.1	Bản đồ địa chính	507.834		60 Tờ	1ĐCV3.4	2	0,025	761.751	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	507.834		Bộ/ đĩa	1ĐCV3.4	2	2,000	1.015.668	
3	Bàn giao HSĐC cho cấp phường để quản lý và khai thác sử dụng	507.834		Bộ/ Phường	1ĐCV3.4	2	8,000	4.062.672	
III	Tổng hợp (phường)								
						KK	LĐKT	LĐPT	
a	Ngoại nghiệp			5000 Hồ sơ		2	2.009.857.500	177.500.000	
b	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			5000 Hồ sơ		2	4.159.744.270	6.390.000	
IV	Thửa đất nông nghiệp tăng thêm khi cấp chung 1GCN								
a	Ngoại nghiệp			Thửa		2	120.591	10.650	
b	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			Thửa		2	88.572	383	
V	Hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy								
a	Ngoại nghiệp			Hồ sơ		2	401.972	35.500	
b	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			Hồ sơ		2	507.859	1.278	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
Ghi chú: (1) Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 2. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 2. (2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 11, 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường ; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 2. (3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện, không có nhu cầu cấp GCN thì được tính mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 2. (4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính mức đối với Mục 2, 3, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 2. (5) Đơn vị tính tại Bảng 2 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/địa”, “Bộ/xã” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 phường; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phường. (6) Đơn vị tính tại Bảng 1 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 phường và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phường.									

III. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
khu vực 0,7 công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng3)

(Công nhóm/DVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/DVT)			Thành tiền (đồng)		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	đất	tài sản	đất+tài sản
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN											
1.1	Theo hình thức trực tiếp	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,200	0,200	0,260	84.291	84.291	109.578
1.2	Theo hình thức trực tuyến	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,150	0,150	0,190	63.218	63.218	80.076
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	1,130	42.145	42.145	476.243
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	464.644		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,107	0,033	0,167	49.717	15.333	77.596
4	Trích lục thửa đất									63.218	-	63.218
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	421.454			1ĐCV3.2	2-3	0,050	0,000	0,050	21.073	0,000	21.073
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	421.454			1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,000	0,100	42.145	0,000	42.145
5	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	446.635	142.000	Hồ sơ	Nhóm 2 (1ĐCV3.2, 1K TV4.4)	2	0,99	0,99	1,287	442.169	442.169	574.819
							0,77	0,77	1,001	109.340	109.340	142.142
						3	1,089	1,089	1,416	486.386	486.386	632.435
							0,847	0,847	1,101	120.274	120.274	156.342
6	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)											
6.1	Theo hình thức trực tiếp	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,050	0,050	0,065	23.232	23.232	30.202
6.2	Theo hình thức trực tuyến	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,025	0,025	0,033	11.616	11.616	15.333

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	đất	tài sản	đất+tài sản
7	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	464.644		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,003	0,003	0,003	1.394	1.394	1.394
8	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	393.970		Hồ sơ	1ĐCV4.4	2-3	0,060	0,060	0,078	23.638	23.638	30.730
9	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý											
9.1	Theo hình thức trực tiếp	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,200	0,200	0,260	92.929	92.929	120.807
9.2	Theo hình thức trực tuyến	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,150	0,150	0,195	69.697	69.697	90.606
10	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,500	0,500	0,650	232.322	232.322	302.019
11	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,500	0,500	0,650	232.322	232.322	302.019
12	Ban hành thông báo thông báo, chuyển đến người sử dụng đất đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,040	0,040	0,040	18.586	18.586	18.586
13	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện chỉnh lý Giấy chứng nhận đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,020	0,020	0,020	9.293	9.293	9.293
14	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính									139.393	139.393	181.211
14.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,100	0,100	0,130	46.464	46.464	60.404
14.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,200	0,200	0,260	92.929	92.929	120.807
15	Chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện											

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	đất	tài sản	đất+tài sản
15.1	Theo hình thức trực tiếp	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,200	0,200	0,260	84.291	84.291	109.578
15.2	Theo hình thức trực tuyến	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,130	42.145	42.145	54.789
16	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính đối với trường hợp ghi nợ	464.644		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,030	0,030	0,030	13.939	13.939	13.939
17	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	464.644		Hợp đồng	1ĐCV3.3	2-3	0,200	0,000	0,200	92.929	-	92.929
18	In GCN											
18.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	421.454		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,100	42.145	42.145	42.145
18.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	421.454		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,150	0,200	0,200	63.218	84.291	84.291
19	Lập hồ sơ và ký duyệt GCN	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,300	0,300	0,039	126.436	126.436	16.437
20	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,033	0,033	0,033	15.333	15.333	15.333
21	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin											
21.1.1	Quét trang A3	378.264		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,016	0,016	0,020	6.052	6.052	7.565
21.1.2	Quét trang A4	378.264		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,008	0,008	0,010	3.026	3.026	3.783
21.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	378.264		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,004	0,004	0,005	1.513	1.513	1.891
21.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	378.264		Thửa	1ĐCV3.1	2-3	0,01	0,01	0,013	3.783	3.783	4.917
22	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,200	0,200	0,260	84.291	84.291	109.578
23	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,130	42.145	42.145	54.789

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	đất	tài sản	đất+tài sản
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH									-		
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,200	0,200	0,260	92.929	92.929	120.807
IV	Tổng hợp											
I	Ngoại nghiệp								KK			
				Hồ sơ					2	442.169	442.169	574.819
										109.340	109.340	142.142
				Hồ sơ					3	486.386	486.386	632.435
										120.274	120.274	156.342
	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			Hồ sơ					2-3	1.591.582	1.422.124	2.280.071
V	Thửa đất nông nghiệp tăng thêm											
	Ngoại nghiệp			Thửa					2	132.651	132.651	172.446
										32.802	32.802	42.643
				Thửa					3	145.916	145.916	189.731
										36.082	36.082	46.903
	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			Thửa					2-3	244.682	200.167	436.898
VI	Các hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy											
	Ngoại nghiệp			Hồ sơ					2	442.169	442.169	574.819
										109.340	109.340	142.142
				Hồ sơ					3	486.386	486.386	632.435
										120.274	120.274	156.342
	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			Hồ sơ					2-3	598.620	543.163	1.197.519

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	đất	tài sản	đất+tài sản

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9,10, 11, 14, 15, 16, 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 3.

(3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN hoặc chỉ thực hiện đăng ký đất đai không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận thì được tính mức đối với 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9,10, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 3.

(4) Đối với hồ sơ đã đăng ký thì mức tính đối với các mục 1,2,3,14 đến 23; Mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 3.

IV. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
khu vực 0,7 công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng4)

Công nhóm/ hồ sơ

STT	Nội dung công việc	Công kỹ thuật	Định biên	ĐVT	KK	ĐM (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
						ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH										
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN										
1.1	Theo hình thức trực tiếp	421.454	1ĐCV3.2	Hồ sơ	2-3	0,200	0,200	0,260	84.291	84.291	109.578
1.2	Theo hình thức trực tuyến	421.454	1ĐCV3.2	Hồ sơ	2-3	0,150	0,150	0,190	63.218	63.218	80.076
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	421.454	1ĐCV3.2	Hồ sơ	2-3	0,500	0,500	0,650	210.727	210.727	273.945
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	464.644	1ĐCV3.3	Thửa	2-3	0,107	0,033	0,167	49.717	15.333	77.596
4	Kiểm tra hồ sơ, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin), trích lục thửa đất										
4.1	Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	443.049	Nhóm 2 (1ĐCV3.3, 1ĐCV3.2)	Hồ sơ	2-3	1,000	1,000	1,300	886.098	886.098	1.151.927
4.2	Kiểm tra xác minh thực địa với hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của cơ quan có tư cách pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng	481.972	Nhóm 2 (1ĐCV3.3, 1ĐCV3.2)	Hồ sơ	2	1,100	1,100	1,430	1.060.338	1.060.338	1.378.440
					3	1,210	1,210	1,573	1.166.372	1.166.372	1.516.284
4.3	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	464.644	1ĐCV3.3	Thửa	2-3	0,003	0,003	0,003	1.394	1.394	1.394
4.4	Lập, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin)										
4.4.1	Theo hình thức trực tiếp	421.454	1ĐCV3.2	Hồ sơ	2-3	0,000	1,000	1,300	-	421.454	547.890
4.4.2	Theo hình thức trực tuyến liên thông	421.454	1ĐCV3.2	Hồ sơ	2-3	0,000	1,000	1,300	-	421.454	547.890
4.5	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng mức theo quy định tại Chương I Phần 2)										
4.5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	421.454	1ĐCV3.2	Thửa	2-3	0,100	0,000	0,100	42.145	-	42.145
4.5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	421.454	1ĐCV3.2	Thửa	2-3	0,200	0,000	0,200	84.291	-	84.291

STT	Nội dung công việc	Công kỹ thuật	Định biên	ĐVT	KK	ĐM (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
						ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
5	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính										
5.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	464.644	1ĐCV3.3	Hồ sơ	2-3	0,250	0,250	0,325	116.161	116.161	151.009
5.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	464.644	1ĐCV3.3	Hồ sơ	2-3	0,200	0,200	0,260	92.929	92.929	120.807
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	464.644	1ĐCV3.3	Thửa	2-3	0,033	0,033	0,033	15.333	15.333	15.333
7	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	464.644	1ĐCV3.3	Hồ sơ	2-3	0,200	0,000	0,200	92.929	-	92.929
8	In GCN										
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	421.454	1ĐCV3.2	GCN	2-3	0,100	0,100	0,100	42.145	42.145	42.145
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	421.454	1ĐCV3.2	GCN	2-3	0,150	0,200	0,200	63.218	84.291	84.291
9	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	421.454	1ĐCV3.2	Hồ sơ	2-3	0,500	0,500	0,650	210.727	210.727	273.945
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	421.454	1ĐCV3.2	Hồ sơ	2-3	0,470	0,470	0,611	198.083	198.083	257.508
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	464.644	1ĐCV3.3	Thửa	2-3	0,033	0,033	0,033	15.333	15.333	15.333
12	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin										
12.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất										
12.1.1	Quét trang A3	378.264	1ĐCV3.1	Trang	2-3	0,016	0,016	0,020	6.052	6.052	7.565
12.1.2	Quét trang A4	378.264	1ĐCV3.1	Trang	2-3	0,008	0,008	0,010	3.026	3.026	3.783
12.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	378.264	1ĐCV3.1	Trang	2-3	0,004	0,004	0,005	1.513	1.513	1.891
12.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	378.264	1ĐCV3.1	Thửa	2-3	0,010	0,010	0,013	3.783	3.783	4.917
13	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp xã, phường	421.454	1ĐCV3.2	Hồ sơ	2-3	0,200	0,200	0,260	84.291	84.291	109.578
14	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	421.454	1ĐCV3.2	Hồ sơ	1-5	0,200	0,200	0,260	84.291	84.291	109.578

STT	Nội dung công việc	Công kỹ thuật	Định biên	ĐVT	KK	ĐM (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
						ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
	Tổng hợp cho một hồ sơ				KK				4.678.406		
	Ngoại nghiệp			Hồ sơ	2				1.060.338	1.060.338	1.378.440
					3				1.166.372	1.166.372	1.516.284
	Nội nghiệp				2-3				2.124.808	2.376.804	3.259.790

Ghi chú:

- (1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.
- (2) Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì mức được tính bằng 50% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 4.
- (3) Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì mức được tính bằng 90% mức lao động đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng 4.
- (4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính mức đối với Mục 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh

V. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ
khv vực 0,7 công phổ thông 142.000 đồng (Bảng5)

	(Tinh trung binh cho xã có 8000 hồ sơ, 8000 GCN, 8000 thửa)	142.000		Công nhóm/hồ sơ					
STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ (VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI)								
1	Công việc chuẩn bị								
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	407.712	142.000	10 Điểm	Nhóm 2 (1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2-3	2,000	16.308.480	
							2,000		2.840.000
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn)	426.689		Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1ĐCV3.3, 1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2-3	16,000	20.481.088	
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN	464.644	142.000	10 Cuộc	1ĐCV3.3	2-3	2,500	11.616.100	
							2,500		3.550.000
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN								
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	421.454		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	168.581.600	
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	421.454		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,025	84.290.800	
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	421.454		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	168.581.600	
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	464.644		8000 Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,107	397.735.264	
4	Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)	446.635	142.000	8000 Hồ sơ	Nhóm 2 (1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2	0,150	1.071.924.000	
							0,150		170.400.000
						3	0,180	1.286.308.800	
							0,180		204.480.000
5	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý								

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
5.1	Theo hình thức trực tiếp	464.644		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,015	55.757.280	
5.2	Theo hình thức trực tuyến	464.644		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,010	37.171.520	
6	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký cấp đổi GCN với trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)								
6.1	Theo hình thức trực tiếp	464.644		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,050	185.857.600	
6.2	Theo hình thức trực tuyến	464.644		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,040	148.686.080	
7	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và xác nhận những nội dung liên quan, căn cứ pháp lý	464.644		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,100	371.715.200	
8	Trích lục thửa đất								
8.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	421.454		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,025	84.290.800	
8.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	421.454		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	168.581.600	
9	Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính								
9.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	464.644		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,030	111.514.560	
9.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	421.454		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,040	134.865.280	
10	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện								
10.1	Theo hình thức trực tiếp	421.454		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,040	134.865.280	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
10.2	Theo hình thức trực tuyến	421.454		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,030	101.148.960	
11	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	464.644		8000 Thừa	1ĐCV3.3	2-3	0,033	122.666.016	
12	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	464.644		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,200	743.430.400	
13	In GCN								
13.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	421.454		8000 GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,050	168.581.600	
13.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	421.454		8000 GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,100	337.163.200	
14	Lập hồ sơ và ký GCN	421.454		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,040	134.865.280	
15	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	464.644		8000 Thừa	1ĐCV3.3	2-3	0,033	122.666.016	
16	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin								
16.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất								
16.1.1	Quét trang A3	378.264		8000 Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,016	48.417.792	
16.1.2	Quét trang A4	378.264		8000 Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,008	24.208.896	
16.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	378.264		8000 Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,004	12.104.448	
16.3	Liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	378.264		8000 Thừa	1ĐCV3.1	2-3	0,010	30.261.120	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
17	Trao GCN đã ký cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	421.454		8000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,020	67.432.640	
18	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh (01 bộ)	421.454		Bộ/xã	1ĐCV3.2	2-3	8,000	3.371.632	
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH								
1	Lập hồ sơ địa chính								
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	507.834		Bộ/địa	1ĐCV3.4	2-3	300	152.350.200	
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	507.834		8000 Thửa	1ĐCV3.4	2-3	0,010	40.626.720	
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã quản lý và khai thác sử dụng								
2.1	Bản đồ địa chính	507.834		60 Tờ	1ĐCV3.4	2-3	0,025	761.751	
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	507.834		Bộ/địa	1ĐCV3.4	2-3	2,000	1.015.668	
3	Bản giao HSDC cho xã để quản lý và khai thác sử dụng	507.834		Bộ/xã	1ĐCV3.4	2-3	8,000	4.062.672	
III	Công việc thực hiện					KK	LĐKT	LĐPT	
a	Ngoại nghiệp			8000 Hồ sơ		2	1.071.924.000	170.400.000	
						3	1.286.308.800	204.480.000	
b	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			8000 Hồ sơ		2-3	3.565.824.612	6.390.000	
IV	Thửa đất nông nghiệp tăng thêm								
a	Ngoại nghiệp			Thửa		2	40.197	6.390	
						3	48.237	7.668	
b	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			Thửa		2-3	52.455	240	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Công đơn	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông

- Ghi chú:**
- (1) Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 5. Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đổi GCN đối với tài sản bằng mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 5. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.
- (2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định đối với Mục 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã (văn phòng đăng ký đất đai). Mục 1,2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 5.
- (3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.
- (4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp Bảng 5 được tính bằng 1,5 lần.
- (5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì mức được tính bằng 90% mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 5.
- (6) Đơn vị tính tại Bảng 5 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã.
- (7) Đơn vị tính tại Bảng 5 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã.

VI. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG
khu vực 0,7 công phổ thông 142.000 đồng (Bảng 6)

(Tinh trung bình cho phường có 5000: hồ sơ, GCN và thửa)

Công nhóm/DVT

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG (VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI)								
1	Công việc chuẩn bị								
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	407.712	142.000	10 Điểm	(Nhóm 2 1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2	2,000	16.308.480	
							2,000		2.840.000
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	426.689		Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1ĐCV3.3, 1ĐCV3.2, 1ĐCV4.4)	2	16,000	20.481.088	
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	464.644	142.000	10 Cuộc	1ĐCV3.3	2	2,500	11.616.100	
							2,500		3.550.000
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN								
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	421.454		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,050	105.363.500	
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	421454		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,025	52.681.750	
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	421.454		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,050	105.363.500	
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	464.644		5000 Thửa	1ĐCV3.3	2	0,107	248.584.540	
4	Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)	446635	142000	5000 Hồ sơ	Nhóm 2(1ĐCV3.2,1ĐCV4.4)	2	0,150	669.952.500	
							0,150		106.500.000

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
5	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý								
5.1	Theo hình thức trực tiếp	464.644		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,015	34.848.300	
5.2	Theo hình thức trực tuyến	464.644		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,010	23.232.200	
6	Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN để xét duyệt điều kiện cấp đổi GCN								
6.1	Theo hình thức trực tiếp	464.644		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,050	116.161.000	
6.2	Theo hình thức trực tuyến	464.644		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,040	92.928.800	
7	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và	464.644		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,100	232.322.000	
8	Trích lục thửa đất								
8.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	421.454		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,025	52.681.750	
8.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	421.454		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,050	105.363.500	
9	Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính								
9.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	464.644		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,030	69.696.600	
9.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	464.644		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3	2	0,040	92.928.800	
10	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện								
10.1	Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất)	421.454		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,040	84.290.800	
10.2	Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)	421.454		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,030	63.218.100	
11	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	464.644		5000 Thửa	1ĐCV3.3	2	0,033	76.666.260	
12	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	464.644		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.3		0,200	464.644.000	
13	In GCN								
13.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	421.454		5000 GCN	1ĐCV3.2	2	0,050	105.363.500	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
13.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	421.454		5000 GCN	1ĐCV3.2	2	0,100	210.727.000	
14	Lập và ký GCN	421.454		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2		0,040	84.290.800	
15	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	464.644		5000 Thửa	1ĐCV3.3		0,033	76.666.260	
16	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin								
16.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất								
16.1.1	Quét trang A3	378.264		5000 Trang	1ĐCV3.1	2	0,016	30.261.120	
16.1.2	Quét trang A4	378.264		5000 Trang	1ĐCV3.1	2	0,008	15.130.560	
16.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	378.264		5000 Trang	1ĐCV3.1	2	0,004	7.565.280	
16.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	378.264		5000 Thửa	1ĐCV3.1	2	0,010	18.913.200	
17	Chuyển GCN đã ký về phường để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	421.454		5000 Hồ sơ	1ĐCV3.2	2	0,020	42.145.400	
18	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh (01 bộ)	421.454		Bộ/ Phường	1ĐCV3.2	2	8,000	3.371.632	
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH								
1	Lập hồ sơ địa chính								
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	507.834		Bộ/đĩa	1ĐCV3.4	2	300	152.350.200	
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	507.834		5000 Thửa	1ĐCV3.4	2	0,010	25.391.700	
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng								
2.1	Bản đồ địa chính	507.834		60 Tờ	1ĐCV3.4	2	0,025	761.751	
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	507.834		Bộ/đĩa	1ĐCV3.4	2	2,000	1.015.668	
3	Bản giao HSĐC cho cấp phường để quản lý và khai thác sử dụng	507.834		Bộ/ Phường	1ĐCV3.4	2-5	8,000	4.062.672	
VI	Công việc thực hiện					KK	LĐKT	LĐPT	
a	Ngoại nghiệp			5000 Hồ sơ		2	669.952.500	106.500.000	

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	ĐM	Thành tiền	
		Công kỹ thuật	Công phổ thông					Công kỹ thuật	Công phổ thông
b	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			5000 Hồ sơ		2-5	2.045.967.870	6.390.000	
V	Thửa đất nông nghiệp tăng thêm								
a	Ngoại nghiệp			Thửa		2	40.197	6.390	
b	Nội nghiệp (theo hình thức trực tiếp)			Thửa		2-5	52.973	383	

Ghi chú:

- (1) Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 6. Trường hợp đăng ký cấp đổi GCN riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cấp đổi GCN đối với tài sản bằng mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 6. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.
- (2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng 71 thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định đối với Mục 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường (văn phòng đăng ký đất đai). Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 6.
- (3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.
- (4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường Bảng 6 được tính bằng 1,5 lần.
- (5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì mức được tính bằng 90% mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 6.
- (6) Đơn vị tính tại Bảng 6 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/phường” được tính trung bình cho 5000 hồ sơ/1 phường; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phường.
- (7) Đơn vị tính tại Bảng 6 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 phường và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phường.

VII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
khu vực 0,7 công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng 7)

							(Công nhóm/ĐVT)					
STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ, PHƯỜNG (VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI)											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN											
1.1	Theo hình thức trực tiếp	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,150	0,150	0,195	63.218	63.218	82.184
1.2	Theo hình thức trực tuyến	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,130	42.145	42.145	54.789
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,200	0,200	0,260	84.291	84.291	109.578
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	464.644		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,107	0,033	0,167	49.717	15.333	77.596
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,500	0,500	0,650	232.322	232.322	302.019
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp xã, phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	464.644		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,006	0,006	0,006	2.788	2.788	2.788
6	Trích lục thửa đất từ BDDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng mức theo quy định tại Chương I Phần II)											

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	0,000	0,050	21.073	-	21.073
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,000	0,100	42.145	-	42.145
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	464.644		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,107	0,033	0,167	49.717	15.333	77.596
8	In GCN											
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	421.454		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,100	42.145	42.145	42.145
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	421.454		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,150	0,200	0,200	63.218	84.291	84.291
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,400	0,400	0,520	185.858	185.858	241.615
10	Ký Giấy chứng nhận, cấp thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,370	0,370	0,444	155.938	155.938	187.126
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin											
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất											
11.1.1	Quét trang A3	378.264		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,016	0,016	0,016	6.052	6.052	6.052
11.1.2	Quét trang A4	378.264		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,008	0,008	0,008	3.026	3.026	3.026
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	378.264		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,004	0,004	0,004	1.513	1.513	1.513
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	378.264		Thửa	1ĐCV3.1	2-3	0,010	0,010	0,010	3.783	3.783	3.783

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
12	Chỉnh lý hồ sơ địa chính	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,020	0,020	0,026	8.429	8.429	10.958
II	Tổng hợp					KK				LĐKT		
										Đất	Tài sản	Đất+tài sản
1	Nội nghiệp			Hồ sơ		2-3				909.869	820.029	1.169.050
III	Thửa đất nông nghiệp tăng thêm											
1	Nội nghiệp			Thửa		2-3				270.432	243.480	347.428

Ghi chú:

- (1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.
- (2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, phường (Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã (văn phòng đăng ký đất đai) của Bảng 7.
- (3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo mức như đối với trường hợp cấp GCN riêng lẻ lần đầu.
- (4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì mức lao động quy định tại Mục 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, phường Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã (văn phòng đăng ký đất đai) Bảng 7 được tính bằng 1,5 lần.
- (5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì mức được tính bằng 90% mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 7.
- (6) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục IX, Chương 2, Phần II

**VIII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LỄ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
khu vực 0,7 công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng 8)**

(Công nhóm/ĐVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN											
1.1	Theo hình thức trực tiếp	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,250	0,250	0,325	105.364	105.364	136.973
1.2	Theo hình thức trực tuyến	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,200	0,200	0,260	84.291	84.291	109.578
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,200	0,200	0,260	84.291	84.291	109.578
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký	464.644		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,107	0,033	0,167	49.717	15.333	77.596
4	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN.	507.834		Hồ sơ	1ĐCV3.4	2-3	1,000	1,000	1,300	507.834	507.834	660.184
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	464.644		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,006	0,006	0,006	2.788	2.788	2.788

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
6	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)											
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	0,000	0,050	21.073	-	21.073
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,000	0,100	42.145	-	42.145
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	464.644		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,107	0,033	0,167	49.717	15.333	77.596
8	In GCN											
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	421.454		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,100	42.145	42.145	42.145
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	421.454		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,150	0,200	0,200	63.218	84.291	84.291
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,500	0,500	0,650	232.322	232.322	302.019
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp xã, phường	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,470	0,470	0,611	218.383	218.383	283.897

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin											
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất											
11.1.1	Quét trang A3	378.264		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,016	0,016	0,016	6.052	6.052	6.052
11.1.2	Quét trang A4	378.264		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,008	0,008	0,008	3.026	3.026	3.026
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	378.264		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,004	0,004	0,004	1.513	1.513	1.513
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	378.264		Thửa	1ĐCV3.1	2-3	0,010	0,010	0,010	3.783	3.783	3.783
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thể chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thể chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	0,050	0,065	21.073	21.073	27.395
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thể chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	0,050	0,065	21.073	21.073	27.395
II	Tổng hợp					KK				LĐKT		
										Đất	Tài sản	Đất + tài sản
1	Nội nghiệp			Hồ sơ		2-3				1.370.152	1.280.312	1.783.011

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì mức được tính bằng 90% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 8.

(3) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục X, Chương 2, Phần II.

IX. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
khu vực 0,7 công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng 9)

(Công nhóm/DVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/DVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai									147.509	147.509	191.762
1.1	Theo hình thức trực tiếp	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,200	0,200	0,260	84.291	84.291	109.578
1.2	Theo hình thức trực tuyến	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,150	0,150	0,195	63.218	63.218	82.184
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,250	0,250	0,325	105.364	105.364	136.973
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ sổ và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	464.644		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,107	0,033	0,167	49.717	15.333	77.596
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	446.635		Hồ sơ	Nhóm 2 (1ĐCV3.2, 1ĐCV 4.4)	2-3	0,600	0,900	1,080	535.962	803.943	964.732
5	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng mức theo quy định tại Chương I phần II)											
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	0,000	0,050	21.073	-	21.073
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,000	0,100	42.145	-	42.145

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
6	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,200	0,200	0,260	92.929	92.929	120.807
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	464.644		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,030	0,171	0,235	13.939	79.454	109.191
8	In GCN											
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	421.454		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,100	42.145	42.145	42.145
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	421.454		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,150	0,200	0,200	63.218	84.291	84.291
8.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	421.454		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,100	42.145	42.145	42.145
9	Lập hồ sơ trình ký, ký GCN	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,400	0,400	0,520	168.582	168.582	219.156
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi thông báo biến động; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,370	0,370	0,444	155.938	155.938	187.126
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	464.644		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,033	0,033	0,033	15.333	15.333	15.333
12	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin									14.374	14.374	17.022
12.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất											
12.1.1	Quét trang A3	378.264		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,016	0,016	0,020	6.052	6.052	7.565
12.1.2	Quét trang A4	378.264		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,008	0,008	0,010	3.026	3.026	3.783
12.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	378.264		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,004	0,004	0,005	1.513	1.513	1.891
12.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	378.264		Thửa	1ĐCV3.1	2-3	0,010	0,010	0,010	3.783	3.783	3.783
II	Tổng hợp			Hồ sơ		2-3				1.356.166	1.634.205	2.079.899

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất;cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức của Bảng 9. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 10 sau đây:

X. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
Khu vực 0,7 công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng11)

(Công nhóm/ĐVT)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai									162.625	162.625	211.413
1.1	Theo hình thức trực tiếp	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,200	0,200	0,260	92.929	92.929	120.807
1.2	Theo hình thức trực tuyến	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,150	0,150	0,195	69.697	69.697	90.606
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,300	0,300	0,390	139.393	139.393	181.211
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ sổ và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	464.644		Thư	1ĐCV3.3	2-3	0,107	0,033	0,167	49.717	15.333	77.596
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	481.972		Hồ sơ	Nhóm 2 (1ĐCV3.3, 1ĐCV3.2)	2-3	2,000	2,000	2,600	963.944	963.944	1.253.127
5	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng mức theo quy định tại Chương I Phần II)											
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,050	0,000	0,050	21.073	-	21.073
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,000	0,100	42.145	-	42.145

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
6	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	2-3	0,200	0,200	0,260	84.291	84.291	109.578
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	464.644		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,033	0,033	0,033	15333,252	15333,252	15333,252
8	In GCN											
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	421.454		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,100	42.145	42.145	42.145
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	421.454		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,150	0,200	0,200	63.218	84.291	84.291
8.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	421.454		GCN	1ĐCV3.2	2-3	0,100	0,100	0,100	42.145	42.145	42.145
9	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,500	0,500	0,650	232.322	232.322	302.019
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp xã, phường; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	464.644		Hồ sơ	1ĐCV3.3	2-3	0,370	0,370	0,444	171.918	171.918	206.302
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	464.644		Thửa	1ĐCV3.3	2-3	0,033	0,033	0,033	15.333	15.333	15.333
12	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin									14.374	14.374	17.022
12.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất											
12.1.1	Quét trang A3	378.264		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,016	0,016	0,020	6.052	6.052	7.565
12.1.2	Quét trang A4	378.264		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,008	0,008	0,010	3.026	3.026	3.783
12.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	378.264		Trang	1ĐCV3.1	2-3	0,004	0,004	0,005	1.513	1.513	1.891
12.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	378.264		Thửa	1ĐCV3.1	2-3	0,010	0,010	0,010	3.783	3.783	3.783

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)			Thành tiền		
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản	ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+tài sản
II	Tổng hợp					2-3				1.899.292	1.843.836	2.420.714

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức của Bảng 11. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 12 sau đây:

X. BIẾN ĐỘNG HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN
Khu vực 0,7 công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng 10)

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 9	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng 9	Thành tiền bước công việc		
				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+ tài sản
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc`	0,478	1.039.049	1.321.910	1.636.372
2	Xoá đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,435	1.035.652	1.317.175	1.627.681
3	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	1.027.042	1.305.172	1.605.650
4	Cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,391	1.032.177	1.312.330	1.618.788
5	Xoá đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,152	1.013.298	1.286.011	1.570.481
6	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,174	1.015.036	1.288.434	1.574.927
7	Thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,239	1.020.170	1.295.592	1.588.065
8	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,130	1.011.560	1.283.588	1.566.034

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 9	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng 9	Thành tiền bước công việc		
				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+ tài sản
9	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,565	1.011.560	1.331.491	1.653.956
10	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	1.027.042	1.305.172	1.605.650
11	Thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	1.027.042	1.305.172	1.605.650
12	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,315	1.026.173	1.303.961	1.603.426
13	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,478	1.039.049	1.321.910	1.636.372

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 9	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng 9	Thành tiền bước công việc		
				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+ tài sản
14	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	1.027.042	1.305.172	1.605.650
15	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	1.027.042	1.305.172	1.605.650
16	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,239	1.020.170	1.295.592	1.588.065
17	Đính chính giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,130	1.011.560	1.283.588	1.566.034
18	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,239	1.020.170	1.295.592	1.588.065

BIẾN ĐỘNG ĐẤT TỔ CHỨC
Khu vực 0,7 công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng12)

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng11	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng11	Thành tiền bước công việc		
				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+ tài sản
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,478	1.532.824	1.516.388	1.962.970
2	Xoá đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,435	1.529.367	1.514.410	1.958.315
3	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	1.520.605	1.509.396	1.946.514
4	Cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,391	1.525.830	1.512.386	1.953.551
5	Xoá đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,152	1.506.619	1.501.392	1.927.676
6	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,174	1.508.387	1.502.404	1.930.058

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 11	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng 11	Thành tiền bước công việc		
				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+ tài sản
7	Thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,239	1.513.612	1.505.394	1.937.095
8	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,130	1.504.850	1.500.380	1.925.295
9	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,565	1.539.817	1.520.390	1.972.389

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 11	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng 11	Thành tiền bước công việc		
				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+ tài sản
10	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	1.520.605	1.509.396	1.946.514
11	Thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	1.520.605	1.509.396	1.946.514
12	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,478	1.532.824	1.516.388	1.962.970

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 11	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng 11	Thành tiền bước công việc		
				ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất+ tài sản
13	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	1.520.605	1.509.396	1.946.514
14	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	1.520.605	1.509.396	1.946.514
15	Đính chính giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,130	1.504.850	1.500.380	1.925.295
16	Chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	1.520.605	1.509.396	1.946.514
17	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,239	1.513.612	1.505.394	1.937.095
18	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc	0,326	1.520.605	1.509.396	1.946.514

XI. TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH
Khu vực 0,7 công lao động phổ thông 142.000 đồng (Bảng13)

STT	Nội dung công việc	Đơn giá tiền lương		ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)	Thành tiền
		Công kỹ thuật	Công phổ thông				
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	0,100	42.145
2	Trích lục thửa đất						
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính sổ	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	0,050	21.073
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	0,100	42.145
3	Trích sao thông tin địa chính						
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính sổ	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	0,050	21.073
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	421.454		Hồ sơ	1ĐCV3.2	0,100	42.145
							84.291
Trích lục khu đất gồm nhiều thửa							
1	Dưới 5 thửa						67.433
2	5 thửa - 10 thửa						54.789
3	Trên 10 thửa						42.145

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 13;
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 13;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 13.

I. DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở ĐỊA BÀN XÃ
Dụng cụ dùng chung cho 02 khu vực: 0,5, 0,7 (Bảng 14)

Ca/hồ sơ									
STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (th)	Đơn giá dụng cụ (đ)	Đơn giá ca/xã	Tại địa bàn xã, phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	0,59	126	0,15	31
2	Ghế tựa	Cái	96	150.000	60	1,06	64	0,15	9
3	Bàn làm việc	Cái	96	1.200.000	481	1,06	510	0,15	70
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1.900.000	761	0,59	449	0,15	110
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24	0,03	1	0,00	0
6	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0,01	3	0,00	0
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0,06	11	0,00	1
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	500.000	1.603	0,02	32	0,00	3
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	50.000	214	0,01	2	0,00	0
10	Đép xốp	Đôi	6	25.000	160	1,06	170	0,15	23
11	Cáp tài liệu (trình ký)	Cái	12	50.000	160	0,02	3	0,00	0
12	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	0,41	375	0,10	93
13	Đèn neon 40W	Bé	30	200.000	256	1,06	272	0,15	37
14	Điện năng	Kw		2.050		0,67	1.371	0,13	262
Tổng cả 5% dụng cụ nhỏ							3.558		672

Ghi chú:(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 15

				Bảng 15														
		KK	Tại địa bàn xã		Tại địa bàn tỉnh													
		1	1,00	3.558	1,00	672												
		2	1,00	3.558	1,00	672												
	Phân loại khó khăn	3	1,00	3.558	1,00	672												
		KK	Tại địa bàn xã															
	Thửa đất nông nghiệp tăng thêm	1	0,20	712														
		2	0,20	712														
		3	0,20	712														

- (2) Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.
- (3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại địa bàn cấp (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).
- (4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường. (5) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 14 và Bảng 15.
- (6) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 14 và Bảng 15. Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 14 và Bảng 15

I: ThiÕt bÞ §¬ng ký quyÒn s¸ d¸ng ®Êt lÇn ®Çu, cÊp GCNQSD§, lÊp h¸ s¬ ®Þa chÝnh ®¸i v¸i h¸ gia ®¸nh c¸ nh©n, céng ®¸ng d©n c- t¸i x- (thiÕt bÞ d¸ng chung cho 02 khu vùc: 0,5, 0,7 (B¶ng 16)

Ca/h¸ s¸

STT	Danh m¸c thiÕt bÞ	ÐVT	C¸ng su¸t (kw/h)	Th¸i h¸n s¸ d¸ng	§¬n gi¸ thiÕt bÞ (®¸ng)	§¬n gi¸ ®¸ng/ca	Ð¸nh m¸c	Th¸nh ti¸n
1	Tại địa bàn cấp xã							2.342
	M¸y vi t¸nh	C¸i	0,4	5	15.000.000	6.000	0,238	1.428
	M¸y in Lazer A4	C¸i	0,6	10	3.000.000	600	0,024	14
	M¸y in Lazer A3	C¸i	0,6	10	30.000.000	6.000	0,040	240
	M¸y SCAN A3	C¸i	0,6	10	9.000.000	1.800	0,040	72
	Ði¸u ho¸ nh¸t độ	C¸i	2,2	10	7.600.000	1.520	0,071	108
	M¸y photocopy	C¸i	1,5	10	100.000.000	20.000	0,024	480
	Ði¸n n¸ng	Kw			2.050		2,792	5.724
2	Tại địa bàn cấp tỉnh							956
	M¸y vi t¸nh	C¸i	0,4	5	15.000.000	6.000	0,129	774
	M¸y in Lazer A4	C¸i	0,6	10	3.000.000	600	0,003	2
	M¸y in Lazer A3	C¸i	0,6	10	30.000.000	6.000	0,008	48
	Ði¸u ho¸ nh¸t độ	C¸i	2,2	10	7.600.000	1.520	0,038	58
	M¸y photocopy	C¸i	1,5	10	100.000.000	20.000	0,003	60
	M¸y in phun Ao	C¸i	0,4	10	70.000.000	14.000	0,001	14
	Ði¸n n¸ng	Kw			2.050		1,166	2.390

Ghi chú:

- (1) Đơn giá tại Bảng 16 trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.
- (2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường.
- (3) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 16.
- (4) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định quy định tại Bảng 16.
Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 16.

**I: Vết liều 5"ng ký, cấp GCN lộn 8"u 8"ng lo"t 8"i v"i h" gia 8"nh, c, nh8"n 8" x.
(vết liều đ"ng chung cho 02 khu vực: 0,5, 0,7 (B"ng 17)**

Tính cho 1 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá vật liệu (đồng)	Tại địa bàn xã, phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
				Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
1	Cặp để tài liệu	Cái	50000	0,017	850	0,002	100
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,007	70	0,001	10
3	Ghim dập	Hộp	10.000	0,011	110	0,002	20
4	Mực in laze (A4)	Hộp	650.000	0,001	650	0,001	650
5	Mực máy Photocopy A3	Hộp	700.000	0,002	1.400	0,003	2.100
6	Mực in laze (A3)	Hộp	700.000	0,001	700	0,001	700
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000	1,000	1.000	0,000	0
8	Giấy CNQSDĐ	Tờ	10.000	1,000	10.000	0,000	0
9	Đơn xin cấp GCNQSDĐ	Tờ	2.000	1,000	2.000	0,000	0
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,009	630	0,002	140
11	Giấy A3	Ram	120.000	0,009	1.080	0,010	1.200
12	Sổ công tác	Quyển	30.000	0,009	270	0,002	60
13	Bút bi	Chiếc	5.000	0,011	55	0,004	20
14	Bút xoá	Cái	18.000	0,006	108	0,001	18
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000	0,006	120	0,001	20
16	Bìa sổ A3	Cặp	1.500		0	0,024	36
17	Đĩa CD	Đĩa	15.000	0,002	30	0,004	60
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	5.000	1,000	5.000		0
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp	900.000	0,001	900	0,001	900
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	25.000	0,023	575	0,068	1.700
21	Mực photocopy A0	Hộp	900.000	0,001	900		
Tæng (c" 8% hao h"t)					28.564		8.353

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá vật liệu (đồng)	Tại địa bàn xã, phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
				Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền

Ghi chú:

- (1) Đơn giá vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.
- (2) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là:0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).
- (3) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 17.

II: DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG
(dụng cụ dùng chung cho 02 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 18

Ca/hồ sơ

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá ca/phường	Tại địa bàn phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	0,759	162	0,168	36
2	Ghế tựa	Cái	96	150.000	60	1,373	83	0,168	10
3	Bàn làm việc	Cái	96	1.200.000	481	1,373	660	0,168	81
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1.900.000	761	0,743	566	0,168	128
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24	0,111	3	0,003	0
6	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0,022	9	0,001	0
7	Bàn đập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0,025	4	0,005	1
8	Bàn đập ghim to	Cái	12	500.000	1.603	0,074	119	0,002	3
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	50.000	214	0,035	7	0,001	0
10	Dép xốp	Đôi	6	25.000	160	1,373	220	0,168	27
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	50.000	160	0,074	12	0,002	0
12	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	0,531	482	0,084	76
13	Đèn neon 40W	Bé	30	200.000	256	1,373	352	0,168	43
14	Điện năng	Kw		2.050		0,864	1.771	0,121	248
	Tổng cả 5% dụng cụ nhỏ						4.673		687
	Ghi chú:(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 19								
								Bảng 19	

	Phân loại Khó khăn	KK	Tại địa bàn phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
		1	1	4.673	1	687
		2	1	4.673	1	687
		3	1,1	5.140	1	687
		4	1,2	5.607	1	687

(2) Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ thực hiện tại địa bàn cấp phường.

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 18 và Bảng 19.

(5) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 18 và Bảng 19.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 18 và Bảng 19.

(6) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại phường.

B: THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG
(thiết bị dùng chung cho 02 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 20

Ca/hồ sơ

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Đơn giá, thiết bị (đồng)	Đơn giá, đồng/ca	Định mức	Thành tiền
I	Tại địa bàn phường						85,88
1	Máy vi tính	Cái	0,40	15.000.000	6.000	0,013	78
2	Máy in Lazer A4	Cái	0,60	3.000.000	600	0,003	1,8
3	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	7.600.000	1.520	0,004	6,08
4	Điện năng	Kw		2.050		0,125	256,25
II	Tại địa bàn cấp tỉnh						1165,08
1	Máy vi tính	Cái	0,40	15.000.000	6.000	0,141	846
2	Máy in Lazer A4	Cái	0,60	3.000.000	600	0,003	1,8
3	Máy in laser A3	Cái	0,60	30.000.000	6.000	0,018	108
4	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	7.600.000	1.520	0,064	97,28
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	70.000.000	14.000	0,006	84
6	Máy in phun Ao	Cái	0,40	70.000.000	14.000	0,002	28
7	Điện năng	Kw		2.050		1,758	3603,9

Ghi chú:

- (1) Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.
- (2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 20.
- (3) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 20. Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 20.
- (4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần mức cho các nội dung thực hiện tại địa bàn phường và các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp .

II. VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG (Vật liệu dùng chung cho cả 02 khu vực: 0,5; 0,7) Bảng 21

ĐVT: Tính cho 1 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Tại địa bàn phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
				Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
1	Cấp đề tài liệu	Cái	50.000	0,015	750	0,003	150
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,010	100	0,001	10
3	Ghim dập	Hộp	10.000	0,015	150	0,003	30
4	Mực in laze (A4)	Hộp	650.000	0,005	3.250	0,002	1.300
5	Mực máy Photocopy	Hộp	700.000	0,005	3.500	0,002	1.400
6	Mực in laze (A3)	Hộp	700.000	0,002	1.400	0,001	700
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000	1,000	1.000		0
8	Giấy CNQSDĐ	Bộ	10.000	1,000	10.000		0
9	Đơn xin đăng ký QSDĐ	Tờ	2.000	1,000	2.000		0
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,010	700	0,003	210
11	Giấy A3	Ram	120.000	0,003	360	0,017	2.040
12	Sổ công tác	Quyển	30.000	0,010	300	0,003	90
13	Bút bi	Chiếc	5.000	0,080	400	0,005	25
14	Bút xóa	Cái	18.000	0,010	180	0,001	18
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000	0,010	200	0,001	20
16	Bìa sổ (2 tờ = cặp)	Cặp	1.500	0	0	0,094	141
17	Đĩa mềm, CD	Đĩa	15.000	0,018	270	0,003	45
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	5.000	1,000	5.000		0
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp	900.000	0	0	0,001	900
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	25000	0,03	750	0,09	2.250

21	Mực photocopy A0	Hộp	900000	0,001	900		0
	Tổng (cả 8% hao hụt)				33.707		10.075

Ghi chú:

- (1) Đơn giá vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.
- (2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 21.

III. DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LỄ TÙNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
(dụng cụ dùng chung cho 02 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 22

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá ca/xã	Định mức (Ca/hồ sơ)	
						Định mức	Thành tiền
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	1,340	286,325
2	Ghế tựa	Cái	96	150.000	60	1,740	104,567
3	Bàn làm việc	Cái	96	1.200.000	481	1,740	836,538
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1.900.000	761	1,340	1020,032
5	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0,010	4,167
6	Bàn dập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0,010	1,763
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	50.000	214	0,010	2,137
8	Dép xốp	Đôi	6	25.000	160	1,740	278,846
9	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	50.000	160	0,050	8,013
10	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	0,870	790,064
11	Đèn neon 40W	Bộ	30	200.000	256	1,340	343,590
12	Điện năng	kW		2.050		1,125	2306,250
Tổng (cả 5% dụng cụ nhỏ)							6281,406

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ ở Bảng 22.

III. THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
(thiết bị dùng chung cho cả 02 khu vực: 0,5; 0,7) Bảng 23

Ca/hồ sơ

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Đơn giá thiết bị (đồng)	Đơn giá đồng/ca	Định mức	Thịnh tiền
1	Cấp xã						4278,56
	Máy vi tính	Cái	0,40	15.000.000	6.000	0,575	3450
	Máy in laser A4	Cái	0,60	3.000.000	600	0,016	9,6
	Máy in Lazer A3	Cái	0,60	30.000.000	6.000	0,02	120
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	9.000.000	1.800	0,02	36
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	7.600.000	1.520	0,173	262,96
	Máy photocopy	Cái	1,50	100.000.000	20.000	0,02	400
	Điện năng	kW		2.050		5,385	11039,25
	Ghi chú: (1) Đơn giá thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn, (2) Đơn giá thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị ở Bảng 23.						

III. VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
(vật liệu dùng chung cho cả 02 khu vực:0,5; 0,7) Bảng 24

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá vật liệu (đồng)	Cấp xã	
				Định mức	Thành tiền
1	Cấp đề tài liệu	Cái	50.000	0,002	100
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,020	200
3	Ghim dập	Hộp	10.000	0,040	400
4	Mực in laser (A4)	Hộp	650.000	0,003	1950
5	Mực máy photocopy	Hộp	700.000	0,005	3500
6	Mực in laser (A3)	Hộp	700.000	0,003	2100
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000	1,000	1000
8	GCN	Tờ	10.000	1,000	10000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	2.000	1,000	2000
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,015	1050
11	Giấy A3	Ram	120.000	0,004	480
12	Sổ công tác	Quyển	30.000	0,003	90
13	Bút bi	Chiếc	5.000	0,010	50
14	Bút xoá	Cái	18.000	0,002	36
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000	0,002	40
16	Đĩa CD	Đĩa	15.000	0,003	45
17	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	1.500	1,000	1500
	Tổng (cả 8% hao hụt)				26.504

Ghi chú:

Đơn giá vật liệu tại Bảng 24 áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

IV. DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
(dụng cụ dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 25

Ca/hồ sơ

STT	Danh mục đồng cơ	§VT	Thời h'ân (tháng)	§-n gi, đồng cô(®ảng)	§-n gi, ca/x·	Tại địa bàn xã, phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
						§-nh mọc	Thạnh tiền	§-nh mọc	Thạnh tiền
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	0,017	3,6	2.985	638
2	Ghế tựa	Cái	96	150.000	60	0,017	1,0	3,785	227
3	Bàn làm việc	Cái	96	1.200.000	481	0,017	8,2	3,785	1.820
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1.900.000	761	0,017	12,9	2,985	2.272
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24	0	0,0	0,050	1
6	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0	0,0	0,050	21
7	Bàn đập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0	0,0	0,010	2
8	Đép xốp	Đôi	6	25.000	160	0,017	2,7	3,785	607
9	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	50.000	160	0	0,0	0,100	16
10	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	0,009	8,2	1,492	1.355
11	Đèn neon 40W	Bộ	30	200.000	256	0,017	4,4	3,785	971
12	Điện năng	kW		2.050		0,013	26,7	2,405	4.930,3
Tæng (c¶ 5% đồng cơ nhá)							71		13.502

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 25.

IV: THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
(thiết bị dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 26

Ca/hồ sơ

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất	Giá trị thiết bị (đồng)	Giá trị đồng/ca	Định mức	Thành tiền
1	Tại địa bàn xã, phường						
2	Tại địa bàn cấp tỉnh						10.623
1	Máy vi tính	Cái	0,40	15.000.000	6.000,00	1,505	9030
2	Máy in Lazer A4	Cái	0,60	3.000.000	600,00	0,011	6,6
3	Máy in Lazer A3	Cái	0,60	30.000.000	6.000,00	0,020	120
4	Máy SCAN A3	Cái	0,60	9.000.000	1.800,00	0,020	36
5	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	7.600.000	1.520,00	0,546	829,92
6	Máy photocopy	Cái	1,50	100.000.000	20.000,00	0,030	600
7	Điện năng	Kw		2.050		15,030	30.812
	Ghi chú: (1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn. (2) Mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 26.						

IV: VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
(vật liệu dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 27

Tính cho 1 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá, viết liều(®ảng)	Tại địa bàn xã, phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
				Đơn mức	Thị trường	Đơn mức	Thị trường
1	Cấp đề tài liệu	Cái	50.000	0,002	100,000	0,003	150,000
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,010	100,000	0,030	300,000
3	Ghim dập	Hộp	10.000		0,000	0,040	400,000
4	Mực in laser (A4)	Hộp	650.000		0,000	0,003	1950,000
5	Mực máy photocopy	Hộp	700.000		0,000	0,005	3500,000
6	Mực in laser (A3)	Hộp	700.000		0,000	0,003	2100,000
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000		0,000	1,000	1000,000
8	GCN	Tờ	10.000		0,000	1,000	10000,000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	2.000		0,000	1,000	2000,000
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,012	840,000	0,040	2800,000
11	Giấy A3	Ram	120.000		0,000	0,004	480,000
12	Sổ công tác	Quyển	30.000		0,000	0,003	90,000
13	Bút bi	Chiếc	5.000	0,010	50,000	0,015	75,000
14	Bút xóa	Cái	18.000		0,000	0,002	36,000
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000		0,000	0,002	40,000
16	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	1.500		0,000	1,000	1500,000
	Tổng (cả 8% hao hụt)				1.177		28.535

Ghi chú:

Đơn giá vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

V. DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ
(dụng cụ dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 28

Ca/hồ sơ

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá ca/xã	Tại địa bàn xã, phường	
						Định mức	Thành tiền
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	0,519	111
2	Ghế tựa	Cái	60	150.000	96	0,923	89
3	Bàn làm việc	Cái	60	1.200.000	769	0,923	710
4	Tủ tài liệu	Cái	60	1.900.000	1.218	0,519	632
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24	0,013	0
6	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0,003	1
7	Bàn đọc lỗ	Cái	12	80.000	256	0,001	0,3
8	Bàn đập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0,026	5
9	Bàn đập ghim to	Cái	12	500.000	1.603	0,008	13
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	50.000	214	0,004	0,9
11	Dép xốp	Đôi	6	25.000	160	0,923	148
12	Cấp tài liệu (trình ký)	Cái	12	50.000	160	0,008	1
13	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	0,364	331
14	Đèn neon 40W	Bộ	30	200.000	256	0,923	237
15	Điện năng	kW		2.050		0,586	1.201
Tæng (c¶ 5% dõng cõ nhá)							2.392
	Ghi chú:(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức trong Bảng 29						
						Bảng 29	
	Phõn lo'ì khã kh'õn				KK	Tại địa bàn xã, phường	
					1	1,00	2.392
					2	1,00	2.392
					3	1,00	2.392

-
- (2) Đơn giá trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.
- (3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại địa bàn cấp (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).
- (4) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tính quy định tại Bảng 28 và Bảng 29.
- (5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường
- (6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 28 và Bảng 29.

V. THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ
(thiết bị dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 30

Ca/hồ sơ

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng	Giá trị, thiết bị (đồng)	Giá trị, đồng/ca	Định mức	Thành tiền
	Tại địa bàn xã							1.747
	Máy vi tính	Cái	0,40	5	15.000.000	6.000	0,181	1.086
	Máy in Lazer A4	Cái	0,60	10	3.000.000	600	0,011	7
	Máy in Laser A3	Cái	0,60	10	30.000.000	6.000	0,04	240
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	10	9.000.000	1.800	0,04	72
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	7.600.000	1.520	0,054	82
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	10	100.000.000	20.000	0	260
	Điện năng	Kw			2.050		2,122	4.350

Ghi chú:

- (1) Đơn giá tại Bảng 30 tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.
- (2) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 30.
- (3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường.
- (4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 30.

V. VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ
(vật liệu dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) **Bảng 31**

Tính cho 1 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá, viết liều(®ảng)	Tại địa bàn cấp xã	
				Đơn vị tính	Thị trường
1	Cặp để tài liệu	Cái	50.000	0,017	850
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,007	70
3	Ghim dập	Hộp	10.000	0,011	110
4	Mực in laser (A4)	Hộp	650.000	0,002	1.300
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	700.000	0,002	1.400
6	Mực in laser (A3)	Hộp	700.000	0,003	2.100
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000	1,000	1.000
8	GCN	Bộ	10.000	1,000	10.000
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	2.000	1,000	2.000
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,009	630
11	Giấy A3	Ram	120.000	0,001	120
12	Sổ công tác	Quyển	30.000	0,009	270
13	Bút bi	Chiếc	5.000	0,011	55
14	Bút xóa	Cái	18.000	0,006	108
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000	0,006	120
16	Bìa sổ A3	Cặp	1.500	0	0
17	Đĩa CD	Đĩa	15.000	0,002	30

18	Túi đựng hồ sơ	Cái	5.000	1,000	5.000
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp	900.000	0	0
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	25.000	0,023	575
21	Mực photocopy A0	Hộp	900.000	0,001	900
	Tæng (c¶ 8% hao hôt)				28.769

Ghi chú:

- (1) Đơn giá vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.
- (2) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 31.
- (3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập Hợp đồng cho thuê đất).

VI. DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG
(dụng cụ dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 32

Ca/hồ sơ

STT	Danh mục công cụ	Số lượng	Đơn vị tính (thông)	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Số nhân viên ca/x	Tại địa bàn phường	
						Định mức	Thành tiền
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	1,007	215
2	Ghế tựa	Cái	96	150.000	60	1,499	90
3	Bàn làm việc	Cái	96	1.200.000	481	1,499	721
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1.900.000	761	1,007	767
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24	0,075	2
6	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0,015	6
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0,017	3
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	500.000	1.603	0,050	80
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	50.000	214	0,024	5
10	Đép xốp	Đôi	6	25.000	160	1,499	240
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	50.000	160	0,049	8
12	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	0,705	640
13	Đèn neon 40W	Bộ	30	200.000	256	1,499	384
14	Điện năng	kW		2.050		1,044	2.140
Tổng cả 5% dụng cụ nhỏ							5.820

Ghi chú:(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 33:

							Bảng 33
					KK	Tại địa bàn phường	
	Phân loại Khó khăn				2	0,9	5.238

					3	1	5.820
--	--	--	--	--	---	---	-------

(2) Đơn giá trên tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn phường.

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tính quy định tại Bảng 32 và Bảng 33.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần mức tại địa bàn phường.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 32 và Bảng 33.

,

VI. THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG
(thiết bị dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 34

Ca/hồ sơ

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng	Giá trị thi b (đồng)	Giá trị đồng/ca	Định mức	Thị trường
1	Tại địa bàn phường							2.420
	Máy vi tính	Cái	0,40	5	15.000.000	6.000	0,294	1.764
	Máy in laser A4	Cái	0,60	10	3.000.000	600	0,009	5
	Máy in laser A3	Cái	0,60	10	30.000.000	6.000	0,04	240
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	10	9.000.000	1.800	0,04	72
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	7.600.000	1.520	0,09	137
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	10	70.000.000	14.000	0,013	182
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	10	100.000.000	20.000	0,001	20
	Điện năng	Kw			2.050		3,109	6.373
2	Tại địa bàn cấp tỉnh							1.660
	Máy vi tính	Cái	0,40	5	15.000.000	6.000	0,202	1.212
	Máy in laser A4	Cái	0,60	10	3.000.000	600	0,008	5
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	7.600.000	1.520	0,061	93
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	10	70.000.000	14.000	0,024	336
	Máy in phun A0	Cái	0,40	10	70.000.000	14.000	0,001	14

	Điện năng	kW			2.050		2,046	4.194
--	-----------	----	--	--	-------	--	-------	-------

Ghi chú:

- (1) Đơn giá trên tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.
- (2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 34.
- (3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần mức tại địa bàn phường,
- (4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 33 và Bảng 34.

VI. VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG
(vật liệu dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 35

Tính cho 01 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá, vật liệu (@/đồng)	Tại địa bàn phường	
				Định mức	Thành tiền
1	Cặp để tài liệu	Cái	50.000	0,020	1.000
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,008	80
3	Ghim dập	Hộp	10.000	0,013	130
4	Mực in laser (A4)	Hộp	650.000	0,002	1.300
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	700.000	0,002	1.400
6	Mực in laser (A3)	Hộp	700.000	0,002	1.400
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000	1,000	1.000
8	GCN	Bộ	10.000	1,000	10.000
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	2.000	1,000	2.000
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,008	560
11	Giấy A3	Ram	120.000	0,001	120
12	Sổ công tác	Quyển	30.000	0,010	300
13	Bút bi	Chiếc	5.000	0,020	100
14	Bút xóa	Cái	18.000	0,008	144
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000	0,008	160
16	Bìa sổ A3	Cặp	1.500	0	0
17	Đĩa CD	Đĩa	15.000	0,002	30
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	5.000	1,000	5.000

19	Mực in cho máy Plotter	Hộp	900.000	0	0
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	25.000	0,024	600
21	Mực photocopy A0	Hộp	900.000	0,001	900
	Tæng (c¶ 8% hao hôt)				28.322

Ghi chú:

(1) Đơn giá vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 35.

VII. DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LỄ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
(dụng cụ dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 36

STT	Danh mục đông cơ	Số VT	Thời hạn (tháng)	Số tiền giá đồng cơ (đồng)	Số tiền giá, ca/x	Ca/ hồ sơ	
						Tại địa bàn cấp xã	
						Số tiền mốc	Thời gian
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	1,848	395
2	Ghế tựa	Cái	96	150.000	60	2,448	147
3	Bàn làm việc	Cái	96	1.200.000	481	2,448	1.177
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1.900.000	761	1,848	1.407
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24	0,227	5
6	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0,044	18
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	80.000	256	0,011	3
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0,48	85
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	500.000	1.603	0,15	240
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	50.000	214	0,072	15
11	Đép xếp	Đôi	6	25.000	160	2,448	392
12	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	50.000	160	0,15	24
13	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	0,902	819
14	Đèn neon 40W	Bộ	30	200.000	256	2,448	628
15	Điện năng	kW		2.050		1,505	3.085
Tổng (cả 5% đồng cơ nhá)							8.863

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 36.

VII. THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LỄ HGĐ
(thiết bị dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 37

Ca/ hồ sơ

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng	Giá trị thi b (₫/đ)	Giá trị ₫/đ/ca	Định mức	Thị tr
								7.429
	Máy vi tính	Cái	0,40	5	15.000.000	6.000	1,020	6.120
	Máy in laser A4	Cái	0,60	10	3.000.000	600	0,017	10
	Máy in laser A3	Cái	0,60	10	30.000.000	6.000	0,030	180
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	10	9.000.000	1.800	0,030	54
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	7.600.000	1.520	0,306	465
	Máy photocopy	Cái	1,50	10	100.000.000	20.000	0,030	600
	Điện năng	Kw			2.050		9,377	19.223

Ghi chú:

1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 37.

VII. VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LỄ HGĐ
(vật liệu dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 38

Tính cho 1 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá vật liệu (đồng)	Tại địa bàn cấp xã	
				Định mức	Thành tiền
1	Cấp đề tài liệu	Cái	50.000	0,030	1.500
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,003	30
3	Ghim dập	Hộp	10.000	0,006	60
4	Mực in laser (A4)	Hộp	650.000	0,002	1.300
5	Mực máy photocopy	Hộp	700.000	0,002	1.400
6	Mực in laser (A3)	Hộp	700.000	0	0
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000	1,000	1.000
8	GCN	Tờ	10.000	1,000	10.000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	2.000	1,000	2.000
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,062	4.340
11	Giấy A3	Ram	120.000	0,004	480
12	Sổ công tác	Quyển	30.000	0,004	120
13	Bút bi	Cái	5.000	0,060	300
14	Bút xoá	Cái	18.000	0,020	360
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000	0,005	100
16	Đĩa CD	Đĩa	15.000	0,005	75
17	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	1.500	1,000	1.500
	Tæng (c¶ 8% hao hôt)				26.530

Ghi chú:

Đơn giá vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

VIII. DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
(dụng cụ dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 39

Ca/ hồ sơ

STT	Danh mục dụng cụ	§VT	Thời h' n (th_ ng)	§-n gi_ đông	§-n gi_ ca/x.	Tại địa bàn cấp xã		Tại địa bàn cấp tỉnh	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	0,024	5	2,464	526
2	Ghế tựa	Cái	96	150.000	60	0,024	1	3,264	196
3	Bàn làm việc	Cái	96	1.200.000	481	0,024	12	3,264	1.569
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1.900.000	761	0,024	18	2,464	1.876
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24	0,0	0	0,302	7
6	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0,0	0	0,058	24
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0,0	0	0,640	113
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	500.000	1.603	0,0	0	0,200	321
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	50.000	214	0,0	0	0,096	21
10	Dép xốp	Đôi	6	25.000	160	0,024	4	3,264	523
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	50.000	160	0,0	0	0,200	32
12	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	0,012	11	1,202	1.092
13	Đèn neon 40W	Bộ	30	200.000	256	0,024	6	3,264	837
14	Điện năng	kW		2.050		0,018	37	2,006	4.112
Tặng (c¶ 5% đông cô nhá)							99		11.811

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 39.

VII. THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LỄ TỔ CHỨC
(thiết bị dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 40

Ca/ hồ sơ

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng	Giá trị thiết bị (₫/đang)	Giá trị ₫/đang/ca	Định mức	Thạnh tiền
1	Tại địa bàn xã, phường							
2	Tại địa bàn cấp tỉnh							9.905
	Máy vi tính	Cái	0,4	5	15.000.000	6.000	1,360	8.160
	Máy in laser A4	Cái	0,6	10	3.000.000	600	0,022	13
	Máy in laser A3	Cái	0,6	10	30.000.000	6.000	0,040	240
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	10	9.000.000	1.800	0,040	72
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	7.600.000	1.520	0,408	620
	Máy photocopy	Cái	1,5	10	100.000.000	20.000	0,040	800
	Điện năng	Kw			2.050		12,502	25.629

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 40.

VII. VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LỄ HGĐ
(vật liệu dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 41

Tính cho 1 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá, Việt liệu (@/đ)	Tại địa bàn xã, phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
				Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
1	Cặp để tài liệu	Cái	50.000	0,010	500	0,040	2.000
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0	0	0,004	40
3	Ghim dập	Hộp	10.000	0	0	0,008	80
4	Mực in laser (A4)	Hộp	650.000	0	0	0,002	1.300
5	Mực máy photocopy	Hộp	700.000	0	0	0,003	2.100
6	Mực in laser (A3)	Hộp	700.000	0	0	0,001	700
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000	0	0	1,000	1.000
8	GCN	Tờ	10.000	0	0	1,000	10.000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	2.000	0	0	1,000	2.000
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,012	840	0,082	5.740
11	Giấy A3	Ram	120.000	0	0	0,005	600
12	Sổ công tác	Quyển	30.000	0	0	0,005	150
13	Bút bi	Cái	5.000	0,020	100	0,080	400
14	Bút xoá	Cái	18.000	0,010	180	0,026	468
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000	0	0	0,006	120
16	Đĩa CD	Đĩa	15.000	0	0	0,006	90
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1.500	0	0	1,000	1.500
	Tổng (cả 8% hao hụt)				1.750		30.551

Ghi chú: Mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản

IX. DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
(dụng cụ dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 42

Ca/ hồ sơ

STT	Danh mục dụng cụ	§VT	Thời h' n (th, ng)	§-n gi, dụng cụ(@đang)	§-n gi, ca/x	§pnh mức	Thụnh tìOn
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	2,220	474
2	Ghế tựa	Cái	96	150.000	60	2,940	177
3	Bàn làm việc	Cái	96	1.200.000	481	2,940	1.413
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1.900.000	761	2,220	1.690
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24	0,543	13
6	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0,321	134
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0,813	143
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	500.000	1.603	0,389	623
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	50.000	214	0,998	213
10	Đép xốp	Đôi	6	25.000	160	2,940	471
11	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	50.000	160	0,186	30
12	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	1,481	1.345
13	Đèn neon 40W	Bộ	30	200.000	256	2,94	754
14	Điện năng	kW		2.050		2,126	4.358
Tổng (cả 5% dụng cụ nhỏ)							12.431

Ghi chú:

- (1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.
- (2) Mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 42.
- (3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 42. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 42 trên.

IX. THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
(thiết bị dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 43

Ca/ hồ sơ

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng	Giá trị, thiết bị (đồng)	Giá trị, đồng/ca	Định mức	Thặng dư
								6.359
	Máy vi tính	Cái	0,40	5	15.000.000	6.000	0,900	5.400
	Máy in laser A4	Cái	0,60	10	3.000.000	600	0,030	18
	Máy in laser A3	Cái	0,60	10	30.000.000	6.000	0,009	54
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	10	9.000.000	1.800	0,009	16
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	7.600.000	1.520	0,270	410
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	10	100.000.000	20.000	0,023	460
	Điện năng	Kw			2.050		8,139	16.685

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 43.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 43. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 43 trên.

IX. VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
(vật liệu dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 44

Tính cho 1 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá vật liệu (đồng)	Định mức	Thành tiền
1	Cấp đề tài liệu	Cái	50.000	0,002	100
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,020	200
3	Ghim dập	Hộp	10.000	0,006	60
4	Mực in laser (A4)	Hộp	650.000	0,002	1.300
5	Mực máy photocopy	Hộp	700.000	0,003	2.100
6	Mực in laser (A3)	Hộp	700.000	0,002	1.400
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000	1,000	1.000
8	GCN	Tờ	10.000	1,000	10.000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	2.000	1,000	2.000
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,042	2.940
11	Giấy A3	Ram	120.000	0,005	600
12	Sổ công tác	Quyển	30.000	0,005	150
13	Bút bi	Cái	5.000	0,019	95
14	Bút xóa	Cái	18.000	0,008	144
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000	0,008	160
16	Đĩa CD	Đĩa	15.000	0,003	45
17	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	1.500	1,000	1.500
	Tổng (cả 8% hao hụt)				25.698

Ghi chú:

- (1) Mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.
- (2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 44. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 44 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

X. DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
(dụng cụ dùng chung cho ba khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 45

Ca/ hồ sơ

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá ca/xã	Tại địa bàn cấp xã, phường		Tại địa bàn cấp tỉnh	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	0,018	3,8	4,440	948,7
2	Ghế tựa	Cái	96	150.000	60	0,018	1,1	6,840	411,1
3	Bàn làm việc	Cái	96	1.200.000	481	0,018	8,7	6,840	3.288,5
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1.900.000	761	0,018	13,7	4,440	3.379,8
5	Bàn đập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0,008	1,4	0,023	4,1
6	Dép xốp	Đôi	6	25.000	160	0,018	2,9	6,840	1.096,2
7	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	50.000	160	0	0	0,015	2,4
8	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	0,012	10,9	0,360	326,9
9	Đèn neon 40W	Bộ	30	200.000	256	0,018	4,6	4,440	1.138,5
10	Điện năng	kW		2.050		0,015	30,8	1,709	3.503,5
Tổng (cả 5% dụng cụ nhỏ)							82		14.804

Ghi chú:

- (1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.
- (2) Mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 45.
- (3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 45. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 45 trên.

X. THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
(thiết bị dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 46

Ca/ hồ sơ

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng	Giá trị thiết bị (đồng)	Giá trị đồng/ca	Định mức	Thặng dư
								9.352
	Máy vi tính	Cái	0,40	5	15.000.000	6.000	1,365	8.190
	Máy in laser A4	Cái	0,60	10	3.000.000	600	0,014	8
	Máy in laser A3	Cái	0,60	10	30.000.000	6.000	0,009	54
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	10	9.000.000	1.800	0,009	16
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	10	7.600.000	1.520	0,41	623
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	10	100.000.000	20.000	0,023	460
	Điện năng	Kw			2.050		11,997	24.594

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 46.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 46. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 46 trên.

X. VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC
(vật liệu dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 47

Tính cho 1 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Số lượng vật liệu(đồng)	Tại địa bàn cấp tỉnh	
				Số mức	Thị trường
1	Cấp đề tài liệu	Cái	50.000	0,008	400
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,004	40
3	Ghim đập	Hộp	10.000	0,006	60
4	Mực in laser (A4)	Hộp	650.000	0,002	1.300
5	Mực máy photocopy	Hộp	700.000	0,003	2.100
6	Mực in laser (A3)	Hộp	700.000	0,002	1.400
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1.000	1,000	1.000
8	GCN	Tờ	10.000	1,000	10.000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	2.000	1,000	2.000
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,029	2.030
11	Giấy A3	Ram	120.000	0,006	720
12	Sổ công tác	Quyển	30.000	0,005	150
13	Bút bi	Cái	5.000	0,030	150
14	Bút xóa	Cái	18.000	0,005	90
15	Bút đánh dấu	Cái	20.000	0,004	80
16	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	1.500	1,000	1.500
	Tổng (cộng 8% hao hụt)				24.862

Ghi chú:

- (1) Mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.
- (2) Mức vật liệu cho công việc tại địa bàn xã, phường được tính bằng 0,02 mức quy định tại Bảng 47.
- (3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 47. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 47 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

XI. DỤNG CỤ TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH
(Dùng chính cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 48

Ca/ hồ sơ

STT	Danh mục công cụ	SVT	Thời hạn (tháng)	Giá trị công cụ (đồng)	Giá trị ca/x	Giá trị đơn vị	Thị trường
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200.000	214	0,08	17
2	Ghế tựa	Cái	96	150.000	60	0,32	19
3	Bàn làm việc	Cái	96	1.200.000	481	0,32	154
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1.900.000	761	0,08	61
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24	0,05	1
6	Máy tính tay	Cái	36	390.000	417	0,01	4
7	Bàn đập ghim bé	Cái	12	55.000	176	0,11	19
8	Bàn đập ghim to	Cái	12	500.000	1.603	0,04	64
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	50.000	214	0,02	4
10	Dép xốp	Đôi	6	25.000	160	0,32	51
11	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	60.000	48	0,08	4
12	Ổng đựng bàn đồ	Cái	24	10.000	16	0,08	1
13	Quạt trần 100W	Cái	36	850.000	908	0,06	54
14	Đèn neon 40W	Bộ	30	200.000	256	0,32	82
15	Điện năng	kW		2.050		0,15	308
Tổng (cả 5% dụng cụ nhỏ)							887
Trích lục khu đất gồm nhiều thửa							
1	Dưới 5 thửa					0,80	710
2	5 thửa - 10 thửa					0,65	576
3	Trên 10 thửa					0,50	443

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 48.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 48.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 48.

XI. THIẾT BỊ TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH
(thiết bị dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 49

Ca/ hồ sơ

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng	Giá trị, thiết bị (đồng)	Giá trị, đồng/ca	Định mức	Thặng dư
								1.985
1	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	10	7.600.000	1.520	0,050	76
2	Máy vi tính	Cái	0,4	5	15.000.000	6.000	0,150	900
3	Máy in laser A4	Cái	0,6	10	3.000.000	600	0,015	9
4	Máy photocopy A0	Cái	1,5	10	100.000.000	20.000	0,050	1.000
5	Điện năng	Kw			2.050		2,032	4.166
Trích lục khu đất gồm nhiều thửa							Thiết bị	ĐN
1	Dưới 5 thửa						1.588	3.332
2	5 thửa - 10 thửa						1.290	2.708
3	Trên 10 thửa						993	2.083

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 49.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 49.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 49.

XI. VẬT LIỆU TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH
(vật liệu dùng chung cho 2 khu vực: 0,5, 0,7) Bảng 50

Tính cho 1 hồ sơ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá vật liệu (đồng)	Định mức	Thành tiền
1	Cặp đề tài liệu	Cái	50.000	0,015	750
2	Ghim vòng	Hộp	10.000	0,300	3.000
3	Ghim dập	Hộp	10.000	0,150	1.500
4	Mực in laser (A4)	Hộp	650.000	0,006	3.900
5	Mực máy photocopy	Hộp	700.000	0,012	8.400
10	Giấy A4	Ram	70.000	0,090	6.300
	Tổng (cả 8% hao hụt)				25.758
Trích lục khu đất gồm nhiều thửa					
1	Dưới 5 thửa			0,800	20.606
2	5 thửa - 10 thửa			0,650	16.743
3	Trên 10 thửa			0,500	12.879

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 50.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 50.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 50.

ĐƠN GIÁ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHU VỰC 0,7

Số TT	Đơn vị thực hiện	DVT	KK	Chi phí nhân công							Chi phí công cụ			Chi phí khấu hao						Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp (A1)			Chi phí chung (20%-15%)			Đơn giá (Đảng)					
				Công kỹ thuật			Công phổ thông							Thiết bị			Năng lượng				Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất	Tài sản	Đất + tài sản			
				Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất	Tài sản	Đất + tài sản														
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	$\frac{22 \times 6 + 9 \times 1}{2 \times 15 / 18}$	$\frac{23 \times 7 + 10 \times 1}{3 \times 14 / 19 \times 2}$	$\frac{24 \times 8 + 11 \times 1}{1 \times 13 \times 21 \times 4}$	25-22 x %	26-23 x %	27-24 x %	28-22 x 25	29-23 x 26	30-24 x 27				
I	Đơn giá cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân tại xã																															
a	Ngoại nghiệp	Hồ sơ	2	211.705	338.728	19.880	19.880	31.808												231.585	231.585	370.536	46.317	46.317	74.107	277.902	277.902	444.643				
			3	243.863	243.863	390.180	22.862	36.579													266.725	533.449	426.760	53.345	106.690	85.352	320.070	640.139	512.111			
			2	525.088	525.088	840.141	799	799	1.278	4.230	4.230	6.768	3.298	3.298	5.277	8.114	8.114	12.982	36.917	578.445	1.119.974	903.362	86.767	167.996	135.504	665.212	1.287.970	1.038.867				
b	Nội nghiệp	Hồ sơ	3	525.088	525.088	840.141	799	799	1.278	4.230	4.230	6.768	3.298	3.298	5.277	8.114	8.114	12.982	36.917	578.445	1.119.974	903.362	86.767	167.996	135.504	665.212	1.287.970	1.038.867				
II.1	Hồ sơ thửa đất nông nghiệp tăng thêm																															
a	Ngoại nghiệp	Hồ sơ	2	63.511		5.964														69.475												
			3	73.159		6.859															80.017											
			2	75.189		240			712				660			1.623					78.423											
b	Nội nghiệp	Hồ sơ	3	75.189		240			712				660			1.623				78.423												
II.2	Hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy																															
a	Ngoại nghiệp	hồ sơ	2	211.705		19.880														231.585												
			3	243.863		22.862															266.725											
			2	333.839		799															334.637											
b	Nội nghiệp	hồ sơ	3	333.839		799														334.637												
III	Đơn giá đăng ký cấp GCN lần đầu đem lại cho từng hộ gia đình cá nhân (theo hình thức trực tiếp)																															
III.1	Nộp hồ sơ tại xã																															
a	Ngoại nghiệp	Hồ sơ	2	442.169	442.169	574.819	109.340	109.340	142.142											551.509	551.509	716.961	110.302	110.302	143.392	661.810	661.810	860.353				
			3	486.386	486.386	632.435	120.274	120.274	156.342												606.660	606.660	788.777	121.332	121.332	157.755	727.991	727.991	946.533			
			2-3	1.591.582	1.422.124	2.280.071				6.281	6.281	8.166	4.279	4.279	5.562	11.039	11.039	14.351	26.504	1.639.686	1.470.228	2.334.654	245.953	220.534	350.198	1.885.639	1.690.762	2.684.852				
II.2	Hồ sơ thửa đất nông nghiệp tăng thêm																															
a	Ngoại nghiệp	Hồ sơ	2	132.651	132.651	172.446	32.802	32.802	42.643											165.435												
			3	145.916	145.916	189.731	36.082	36.082	46.903																							
			2-3	244.682	200.167	436.898															244.682											
a	Nội nghiệp	Hồ sơ	2	132.651	132.651	172.446	32.802	32.802	42.643											165.435												
			3	145.916	145.916	189.731	36.082	36.082	46.903																							
			2-3	244.682	200.167	436.898															244.682											
III.3	Hồ sơ không đủ điều kiện																															
a	Ngoại nghiệp	Thửa	2	442.169	442.169	574.819	109.340	109.340	142.142											551.509	1.103.017	1.819.979	110.302	220.603	363.996	661.810	1.323.621	2.183.974				
			3	486.386	486.386	632.435	120.274	120.274	156.342												606.660	1.213.319	2.002.096	121.332	242.664	400.419	727.991	1.455.983	2.402.515			
			2-3	598.620	543.163	1.197.519															598.620	1.141.783	2.339.302	89.793	171.267	350.895	688.413	1.313.050	2.690.198			
b	Nội nghiệp	Thửa	3	598.620	543.163	1.197.519														598.620	1.141.783	2.339.302	89.793	171.267	350.895	688.413	1.313.050	2.690.198				
IV	Đơn giá cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (theo hình thức trực tiếp)																															
a	Ngoại nghiệp		2	1.060.338	1.060.338	1.378.440														1.060.338	1.060.338	1.378.440	212.068	212.068	275.688	1.272.406	1.272.406	1.654.128				
			3	1.166.372	1.166.372	1.516.284															1.166.372	1.166.372	1.516.284	233.274	233.274	303.257	1.399.647	1.399.647	1.819.541			
			2-3	2.124.808	2.376.804	3.259.790				13.573	13.573	17.645	10.623	10.623	13.809	30.812	30.812	40.055	29.712	2.209.527	2.461.523	3.361.011	331.429	369.228	504.152	2.540.956	2.830.751	3.865.163				
b	Nội nghiệp		2	1.060.338	1.060.338	1.378.440														1.060.338	1.060.338	1.378.440	212.068	212.068	275.688	1.272.406	1.272.406	1.654.128				
			3	1.166.372	1.166.372	1.516.284															1.166.372	1.166.372	1.516.284	233.274	233.274	303.257	1.399.647	1.399.647	1.819.541			
			2-3	2.124.808	2.376.804	3.259.790				13.573	13.573	17.645	10.623	10.623	13.809	30.812	30.812	40.055	29.712	2.209.527	2.461.523	3.361.011	331.429	369.228	504.152	2.540.956	2.830.751	3.865.163				
V	Đơn giá đăng ký, cấp đủ giấy chứng nhận đồng loạt tại xã (theo hình thức trực tiếp)																															
a	Ngoại nghiệp		2	133.991	133.991	174.188	21.300	21.300	27.690											155.291	155.291	201.878	31.058	31.058	40.376	186.349	186.349	242.253				
			3	160.789	160.789	209.025	25.560	33.228													186.349	186.349	242.253	37.270	48.451	223.618	223.618	290.704				
			2	445.728	445.728	579.446	799	799	1.038	2.392	2.392	3.110	1.747	1.747	2.795	4.350	4.350	5.655	28.769	483.785	483.785	620.814	72.568	72.568	93.122	556.353	556.353	713.936				
b	Nội nghiệp	Hồ sơ	3	445.728	445.728	579.446	799	799	1.038	2.392	2.392	3.110	1.747	1.747	2.795	4.350	4.350	5.655	28.769	483.785	483.785	620.814	72.568	72.568	93.122	556.353	556.353	713.936				
V.1	Hồ sơ thửa đất nông nghiệp tăng thêm																															
a	Ngoại nghiệp		2	40.197		6.390														46.587												
			3	48.237		7.668															55.905											
			2	52.455		240			478				349			870					54.393				9.317	0	0	55.905	-	-		
b	Nội nghiệp		3	52.455		240			478				349			870				54.393				9.317	0	0	55.905	-	-			
VI	Đơn giá cấp đủ GCN đồng loạt tại phường (theo hình thức trực tiếp)																															
a	Ngoại nghiệp		2	133.991	133.991	174.188	21.300	21.300	27.690					0	0					155.291	155.291	201.878	31.058	31.058	40.376	186.349	186.349	242.253				
			2-5	409.194	409.194	531.952	1.278	1.278	1.661	5.238	5.238	6.809	4.080	4.080	5.304	10.568	10.568	13.738	28.322	458.679	458.679	587.786	68.802	91.736	117.557	527.841	550.415	705.343				
			2	40.197		6.390															46.587	0	0	0	0	0	0	55.905	-	-		
b	Nội nghiệp	Thửa	2-3	52.973		383			1.164				816			2.114				57.450	0	0	8.618	0	0	66067.83868	0	0				

Số TT	Đơn vị thực hiện	ĐVT	KK	Chi phí nhân công						Chi phí công cụ			Chi phí khấu hao						Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp (A1)			Chi phí chung (20%-15%)			Đơn giá (Đồng)																					
				Công kỹ thuật			Công phổ thông						Thiết bị			Năng lượng																															
				Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất	Tài sản	Đất + tài sản		Đất	Tài sản	Đất + tài sản	Đất	Tài sản	Đất + tài sản																						
VII																																															
	Nội nghiệp	Hồ sơ	2-3	909.869	820.029	1.169.050				8.863	8.863	11.522	4.080	4.080	5.304	10.568	10.568	13.738	28.322	961.702	871.862	1.227.935	144.255	130.779	184.190	1.105.957	1.002.641	1.412.125																			
VII																																															
	Nội nghiệp	Thửa	2-3	270.432	243.480	347.428														270.432	243.480	347.428	40.565	36.522	52.114	310.997	280.002	399.542																			
VIII																																															
	Nội nghiệp	Hồ sơ	2-3	1.370.152	1.280.312	1.783.011				11.910	11.910	15.483	9.905	9.905	12.877	25.629	25.629	33.318	32.301	1.449.897	1.360.057	1.876.989	217.485	204.009	281.548	1.667.382	1.564.066	2.158.538																			
IX																																															
IX.1																																															
	Nộp hồ sơ tại cấp xã																																														
	Nội nghiệp	Hồ sơ	2-3	1.356.166	1.634.205	2.079.899				12.431	12.431	16.161	6.359	6.359	8.266	16.685	16.685	21.690	25.698	1.417.338	1.695.377	2.151.713	212.601	254.307	322.757	1.629.939	1.949.684	2.474.470																			
X																																															
	Nội nghiệp	Hồ sơ	2-3	1.899.292	1.843.836	2.420.714				14.886	14.886	19.352	9.352	9.352	12.157	24.594	24.594	31.972	24.862	1.972.986	1.917.529	2.509.057	295.948	287.629	376.359	2.268.933	2.205.159	2.885.415																			
XI																																															
	Trích lục hồ sơ địa chính	Hồ sơ (1 thửa)	2-3	84.291	0	0				887			1.985			4.166			25.758	117.086			17.563	0	0	134.649	-	-																			
	Trích lục 1 khu đất	1 thửa	2-3	67.433						710			1.588			3.332			20.606	93.669			14.050	0	0	107.719	-	-																			
a	Đuới 5 thửa	1 thửa	2-3	54.789						576			1.290			2.708			16.743	76.106			11.416	0	0	87.522	-	-																			
b	5 thửa - 10 thửa	1 thửa	2-3	42.145						443.4427			992,5			2082,8			12879	58.543			8.781	0	0	67.325	-	-																			
c	Từn 10 thửa	1 thửa	2-3																																												